

## 12. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 9 và 9 tháng năm 2022

*Tỷ đồng*

|                                                                         | Thực hiện<br>tháng 8 năm<br>2022 | Ước tính<br>tháng 9<br>năm 2022 | Cộng dồn 9<br>tháng năm<br>2022 | So với cùng kỳ năm<br>trước (%) |                     |
|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------|
|                                                                         |                                  |                                 |                                 | Tháng 9<br>năm 2022             | 9 tháng<br>năm 2022 |
|                                                                         |                                  |                                 |                                 |                                 |                     |
| <b>TỔNG SỐ</b>                                                          | <b>4.796,54</b>                  | <b>4.818,91</b>                 | <b>39.365,46</b>                | <b>189,21</b>                   | <b>126,35</b>       |
| Lương thực, thực phẩm                                                   | 2.766,49                         | 2.777,28                        | 23.470,84                       | 157,11                          | 132,08              |
| Hàng may mặc                                                            | 274,20                           | 274,57                          | 2.190,40                        | 354,60                          | 134,34              |
| Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình                                | 507,53                           | 508,65                          | 4.037,70                        | 226,06                          | 109,31              |
| Vật phẩm văn hóa, giáo dục                                              | 53,15                            | 53,30                           | 398,71                          | 499,15                          | 157,34              |
| Gỗ và vật liệu xây dựng                                                 | 347,60                           | 349,76                          | 2.726,61                        | 230,21                          | 112,11              |
| Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)                                              | 16,11                            | 16,23                           | 114,59                          | 364,41                          | 120,79              |
| Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)                           | 93,22                            | 93,44                           | 740,30                          | 262,72                          | 95,29               |
| Xăng, dầu các loại                                                      | 328,42                           | 333,84                          | 2.427,82                        | 292,54                          | 144,29              |
| Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)                                         | 106,66                           | 107,13                          | 873,17                          | 257,78                          | 129,52              |
| Đá quý, kim loại quý và sản phẩm                                        | 96,72                            | 97,02                           | 775,16                          | 301,37                          | 109,62              |
| Hàng hóa khác                                                           | 136,32                           | 137,03                          | 1.061,85                        | 257,85                          | 114,54              |
| Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô,<br>xe máy và xe có động cơ khác | 70,11                            | 70,67                           | 548,31                          | 213,91                          | 106,78              |